TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 27/2018/QĐST-HNGĐ	*N, ngày 04 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 39/2018/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nông Thị M, sinh năm 1985.

- Bị đơn: Anh Hà Văn T, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Đà V, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nông Thị M và anh Hà Văn T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Anh Hà Văn T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà Thị Hương N, sinh ngày 18/4/2005 và cháu Hà Thị Hồng N, sinh ngày 24/11/2007. Chị Nông Thị M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ/tháng/02 cháu (mỗi cháu là 500.000đ/tháng). Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo tháng, vào ngày 20 hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N và cháu Nđủ 18 tuổi. Chị M có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn.

" Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền cấp dưỡng) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015".

- Về tài sản chung: Chị M và anh T tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Nông Thị M phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng) và* án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Tổng số tiền án phí chị M phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Nông Thị M đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án N^{o} 0005953 ngày 30/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang, nay được khấu trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng nghìn đồng) chuyển thành tiền án phí (chị M đã nộp đủ tiền án phí).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Lương Thị Huệ